CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
=★=	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...61.../CV-CPPA	---o0o---
V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính quý II năm 2021	*Đắk Lắk, ngày 15.. tháng ..07.. năm 2021*

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN
Date: 2021.07.16 16:21:37 +07'00'

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: **- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.**
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: **Công ty Cổ phần cà phê Phước An.**

Mã chứng khoán: CPA

Trụ sở chính: Km 26, Quốc lộ 26, Xã Ea Yông, Huyện Krông Păc, Tỉnh Đắk Lắk.

Điện thoại: 0262 3521149 Fax: 0262 3521246

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Huyền Trâm – Tổng giám đốc

Địa chỉ: Km 26, Quốc lộ 26, Xã Ea Yông, Huyện Krông Păc, Tỉnh Đắk Lắk.

Loại thông tin công bố:

☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần cà phê Phước An công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý II Năm 2021. Nội dung công bố thông tin đăng tại website: www.phuocancoffee.com.vn/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý II năm 2021.

- Công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN Quý II năm 2021 tăng so với Quý II năm 2020.

Trân trọng.

Nơi nhận:	**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**
- Như trên;	**Tổng Giám đốc**
- Lưu: VT, TKHĐQT.	CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN
	Nguyễn Huyền Trâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
☙❊❧	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	---o0o---
Số: ...60...../CV-CPPA	*Đắk Lắk, ngày 10. tháng 07 năm 2021*
V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2 năm 2021 tăng so với quý 2 năm 2020.	

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ báo cáo tài chính năm quý 2 năm 2021 của Công ty cổ phần Cà phê Phước An, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh lợi nhuận sau thuế TNDN là 205 triệu đồng so với quý 2 năm 2020 lỗ 9.760 triệu đồng, tỷ lệ tăng 102%.

Công ty cổ phần Cà phê Phước An giải trình do các nguyên nhân như sau:

- Do giá thị trường Cà phê luôn biến động tăng, giảm bất thường ảnh hưởng đến lợi nhuận quý 2 năm 2021 và quý 2 năm 2020.

- Do tình hình dịch COVID-19 từ đầu năm đến nay làm ảnh hưởng đến việc xuất khẩu bán cà phê. Công ty đã tập trung vào thị trường cà phê nội địa đồng thời tiết kiệm các chi phí hoạt động để tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Do trong quý 2 năm 2020, công ty vẫn còn phân bổ các chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trước cổ phần hóa doanh nghiệp là 7.510 triệu đồng.

- Chi phí tài chính quý 2 năm 2021 so với quý 2 năm 2020 giảm 50%.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng: Phát sinh quý 2 năm 2021 so với quý 2 năm 2020 giảm 86%.

Trên đây là báo cáo giải trình của Công ty về lợi nhuận sau thuế Thu nhập Doanh nghiệp quý 2 năm 2021 so với quý 2 năm 2020 tăng 102%.

Công ty kính báo cáo để UBCK nhà nước và Sở GDCK Hà nội được biết.

Trân trọng cảm ơn./.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN

M.S.D.N: 6000183273 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN
H. KRÔNG PẮK - T. ĐẮK LẮK

Nguyễn Huyền Trâm

Nơi nhận:
- Như trên.
- Lưu VT.

PHUOC AN COFFEE JOINT STOCK COMPANY
Add: Km26, National Road 26 , Krong Pac Dist, DakLak Province
Tel: +84 2623521149 Fax: +84 2623521246
Wesite: phuocancoffee.com.vn Email: phuocancoffee@gmail.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2021

MẪU B 01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2004/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	31/12/2020
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**55.885.465.621**	**65.210.547.024**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2.238.166.192**	**2.496.800.615**
1. Tiền	111		2.238.166.192	2.496.800.615
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**14.830.536.989**	**15.638.947.026**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		450.174.500	195.862.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		190.993.069	856.993.069
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		194.487.810	145.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		18.320.066.292	18.766.276.639
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.325.184.682)	(4.325.184.682)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**37.976.722.722**	**46.537.399.447**
1. Hàng tồn kho	141		37.976.722.722	46.537.399.447
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**840.039.718**	**537.399.936**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		757.945.318	455.305.536
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		82.094.400	82.094.400
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**102.691.278.937**	**106.502.145.741**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**91.833.789**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215			91.833.789
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	**220**		**100.921.117.103**	**104.484.838.805**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		99.964.357.103	103.485.238.805
- Nguyên giá	222		302.794.320.846	299.784.830.898
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(202.829.963.743)	(196.299.592.093)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		956.760.000	999.600.000
- Nguyên giá	228		1.285.200.000	1.285.200.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(328.440.000)	(285.600.000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**755.542.783**	**784.581.582**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		755.542.783	784.581.582
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.014.619.051**	**1.140.891.565**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.014.619.051	1.140.891.565
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**158.576.744.558**	**171.712.692.765**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**52.332.108.209**	**66.702.893.664**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**51.626.047.184**	**65.988.304.239**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10.147.307.693	13.234.387.250
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		347.006.600	455.540.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.689.003	
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			811.216.560
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.320.499.796	2.830.499.190
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		37.779.760.259	48.627.877.406
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28.783.833	28.783.833
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

II. Nợ dài hạn	**330**		**706.061.025**	**714.589.425**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		706.061.025	714.589.425
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**106.244.636.349**	**105.009.799.101**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**106.244.636.349**	**105.009.799.101**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		236.279.900.000	236.279.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		236.279.900.000	236.279.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(130.035.263.651)	(131.270.100.899)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(131.270.100.899)	(104.311.236.394)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.234.837.248	(26.958.864.505)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**158.576.744.558**	**171.712.692.765**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2021	31/12/2020
5. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)		72,5	882,28

Võ Đình Quốc Huy
Kế toán trưởng

Nguyễn Huyền Trâm
Tổng giám đốc
Ngày 10 tháng 07 năm 2021

MẪU B 01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2004/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**5.18**	20.975.282.573	18.882.554.409	37.353.642.218	77.629.610.678
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**				8.492.384	
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**20.975.282.573**	**18.882.554.409**	**37.345.149.834**	**77.629.610.678**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**5.19**	19.241.201.385	18.356.082.427	32.618.015.564	70.795.175.358
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**1.734.081.188**	**526.471.982**	**4.727.134.270**	**6.834.435.320**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**5.20**	40.914.361	6.286.638	62.247.101	77.580.277
7. Chi phí tài chính	**22**	**5.21**	550.508.625	1.092.366.359	1.268.292.670	2.657.657.899
- Trong đó: + Chi phí lãi vay	*23*		*549.850.221*	*1.073.607.989*	*1.267.499.037*	*2.631.672.824*
8. Chi phí bán hàng	**24**		563.376.861	461.026.162	960.429.744	1.743.231.420
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		697.224.416	8.730.670.600	1.604.464.892	17.594.110.382
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24+25)}	**30**		**(36.114.353)**	**(9.751.304.501)**	**956.194.065**	**(15.082.984.104)**
11. Thu nhập khác	**31**	**5.22**	262.706.873	47.515.152	337.706.873	63.616.872
12. Chi phí khác	**32**	**5.23**	22.030.096	56.573.388	59.063.690	56.573.388
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	**40**		**240.676.777**	**(9.058.236)**	**278.643.183**	**7.043.484**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**	**5.24**	**204.562.424**	**(9.760.362.737)**	**1.234.837.248**	**(15.075.940.620)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**			-		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**			-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**204.562.424**	**(9.760.362.737)**	**1.234.837.248**	**(15.075.940.620)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**					

Võ Đình Quốc Huy
Kế toán trưởng

Nguyễn Huyền Trâm
Tổng giám đốc
Ngày 10 tháng 07 năm 2021

MẪU B 01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2004/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		20.635.341.503	19.042.671.372
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1.843.922.332)	(2.985.417.414)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(830.709.386)	(739.987.270)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.012.360.784)	(2.064.311.198)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		563.786.831	735.304.739
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(9.192.418.158)	(7.120.489.272)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**8.319.717.674**	**6.867.770.957**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21		(8.807.380)	(49.615.000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22		5.915.650	
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.914.361	4.427.133
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**38.022.631**	**(45.187.867)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			100.000.000.000
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		16.700.000.000	38.720.000.000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(23.587.896.200)	(148.490.793.910)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(6.887.896.200)**	**(9.770.793.910)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		1.469.844.105	(2.948.210.820)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		768.322.087	3.823.506.880
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			1.845.850
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**		**2.238.166.192**	**877.141.910**

Võ Đình Quốc Huy
Kế toán trưởng

Nguyễn Huyền Trâm
Tổng giám đốc
Ngày 10 tháng 07 năm 2021

MẪU B 01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2004/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2021

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần

1.2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, chế biến, thương mại, chăn nuôi, trồng cây công nghiệp, xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Trồng và chế biến cà phê xuất khẩu;
- Mua bán vật tư nông nghiệp, hàng hóa, thiết bị Sản xuất nông nghiệp;
- Xuất khẩu cà phê, cà phê chế biến và nông sản trồng xen cà phê;
- Kinh doanh cung ứng xăng dầu phục vụ sản xuất;
- Thu mua cà phê, nông sản các loại;
- Kinh doanh than đá;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cụm công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ Karoke, khách sạn;
- Xây dựng kinh doanh địa ốc;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ.
- Điều hành tua Du lịch : Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam "VNĐ", hạch toán theo phương pháp giá gốc phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán là hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác pháp sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp đánh giá hàng tồn kho:
+ Nguyên vật liệu, nhiên liệu,... được đánh giá theo phương pháp bình quân gia quyền.
+ Thành phẩm tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và đánh giá theo giá thành định mức, chủ yếu là cà phê.
+ Sản phẩm dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí quản lý phân xưởng phân bổ cho sản phẩm dở dang còn nằm trên vườn cây cà phê thu sản phẩm cho năm sau.
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4.4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khác còn lại gồm ứng vốn cho Phòng kinh doanh thu mua cà phê và ứng vốn tăng gia sản xuất cho các hộ, đội SX đồng thời hoàn lại cho Công ty bằng sản phẩm cà phê quả tươi, cà phê nhân xô.
Lập dự phòng phải thu khó đòi: Khi xác định khoản phải thu là không chắc chắn thu được (nợ phải thu khó đòi) thì phải lập dự phòng nợ phải thu khó đòi mà không ghi giảm doanh thu. Các khoản nợ phải thu khó đòi khi xác định thực sự là không đòi được thì được bù đắp bằng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc đánh giá

Tài sản cố định hữu hình được thể thiện theo nguyên giá trừ hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao luỹ kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao áp dụng
Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
Vườn cây lâu năm	6 - 40
Tài sản khác	2 - 20

4.6. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí lãi vay các năm trước
Chi phí lãi vay đầu tư vào trồng mới cà phê tại Văn Phòng cà phê An Thuận, được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào các năm trước theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.
Công cụ, dụng cụ
Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ tùy thuộc vào thời gian sử dụng hữu ích ước tính của chúng tối đa không quá 3 năm.

4.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hoá khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

4.8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác
Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

4.9. Chi phí phải trả
Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

4.10. Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do

điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả do mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.11. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (Chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái).

Tỷ giá quy đổi ngoại tệ tại ngày 30/06/2021: 22.920 VNĐ/USD

4.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu trên khoản phải thu từ khách hàng do thanh toán chậm so với thời hạn thanh toán và các khoản thu khác từ hoạt động tài chính.

Doanh thu khác được ghi nhận khi có được các bằng chứng chắc chắn về khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với Doanh thu trong kỳ.

4.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2021 VNĐ	31/12/2020 VNĐ
Tiền mặt	**1.629.713.119**	**86.487.239**
- Tiền VND	1.629.713.119	86.487.239
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	**608.453.073**	**2.410.313.376**
- Tiền VND	606.752.204	2.389.990.056
- Tiền USD qui đổi	1.700.869	20.323.320
Cộng	**2.238.166.192**	**2.496.800.615**

5.2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2021	31/12/2020
	VNĐ	VNĐ
Đội An Hòa	2.650.000	2.650.000
Cty CP thực phẩm dinh dưỡng Nutifood Bình Dương	404.808.000	190.512.000
Khách hàng khác	42.716.500	2.700.000
Cộng	**450.174.500**	**195.862.000**

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021	31/12/2020
	VNĐ	VNĐ
Hồ Thị Trà My	36.356.154	36.356.154
Công ty cổ phần Việt Water	-	420.000.000
Lê Văn Khuân	86.987.387	86.987.387
Công ty TNHH Xây Dựng và Đo Đạc Bản Đồ An Phúc	58.000.000	58.000.000
Đội 10 An Thuận(An Phú)	-	45.000.000
Đội 12 An Thuận(An Hòa)	-	126.000.000
Đội 2 An Thuận(An Bình)	-	30.000.000
Đội 3 An Thuận(An Thịnh)	-	45.000.000
Nguyễn Đức Thanh	9.649.528	9.649.528
Cộng	**190.993.069**	**856.993.069**

5.4. Phải thu cho vay:

- Ngắn hạn:

	30/06/2021	31/12/2020
	VNĐ	VNĐ
Hộ nhận khoán An Thuận	144.487.810	-
Trương Quang Tuấn		45.000.000
Phan Viết Lâm	50.000.000	100.000.000
Cộng	**194.487.810**	**145.000.000**

- Dài hạn:

	30/06/2021	31/12/2020
	VNĐ	VNĐ
Trương Quang Tuấn	-	91.833.789
Cộng	**-**	**91.833.789**

5.5. Các khoản phải thu khác:

	30/06/2021	31/12/2020
	VNĐ	VNĐ
Phải thu các hộ dân về hao hụt khoán sản phẩm	11.475.709.890	11.771.593.295
Phải thu các hộ dân về trồng bơ Booth tại An Thuận	2.651.832.419	2.794.584.100
Tạm ứng	2.088.863.964	2.123.865.432
Phải thu về chuyển nhượng vườn cây	732.869.000	1.186.022.954
Các khoản phải thu khác	1.370.791.019	890.210.858
Cộng	**18.320.066.292**	**18.766.276.639**

5.6. Hàng tồn kho

	30/06/2021	31/12/2020
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	900.675.990	545.623.705
Công cụ, dụng cụ tồn kho	91.887.878	119.015.144
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.509.677.208	16.200.958.857
Thành phẩm tồn kho	4.434.344.006	17.420.930.086
Hàng hóa tồn kho	6.040.137.640	12.250.871.655
Cộng	**37.976.722.722**	**46.537.399.447**

5.7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	30/06/2021	31/12/2020
	VNĐ	VNĐ
-Tiền thuê đất nộp thừa	-	-
-Thuế TNDN nộp thừa	82.094.400	82.094.400
-Thuế GTGT	-	-
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-
Cộng	**82.094.400**	**82.094.400**

5.8. Tài sản cố định:

a/ Tài sản cố định hữu hình:

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cây lâu năm	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH							
Tại ngày 31/12/2020	**85.130.340.653**	**40.051.492.184**	**800.000.000**	**171.711.616.698**	**1.592.058.636**	**499.322.727**	**299.784.830.898**
Tăng trong năm	**-**	**690.166.364**	**-**	**2.348.881.600**	**-**	**-**	**3.039.047.964**
- Mua trong năm	-	690.166.364	-	-	-	-	690.166.364
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	2.348.881.600	-	-	2.348.881.600
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**29.558.016**	**-**	**-**	**29.558.016**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	29.558.016	-	-	29.558.016
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	**85.130.340.653**	**40.741.658.548**	**800.000.000**	**174.030.940.282**	**1.592.058.636**	**499.322.727**	**302.794.320.846**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ							
Tại ngày 31/12/2020	**56.737.515.885**	**31.476.596.078**	**566.910.856**	**105.662.042.374**	**1.458.224.474**	**398.302.426**	**196.299.592.093**
Tăng trong năm	**2.906.706.936**	**1.044.664.454**	**31.784.885**	**2.464.739.573**	**38.236.863**	**44.238.939**	**6.530.371.650**
- Số khấu hao trong năm	2.906.706.936	1.044.664.454	31.784.885	2.464.739.573	38.236.863	44.238.939	6.530.371.650
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	**59.644.222.821**	**32.521.260.532**	**598.695.741**	**108.126.781.947**	**1.496.461.337**	**442.541.365**	**202.829.963.743**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 31/12/2020	**28.392.824.768**	**8.574.896.106**	**233.089.144**	**66.049.574.324**	**133.834.162**	**101.020.301**	**103.485.238.805**
Tại ngày 30/06/2021	**25.486.117.832**	**8.220.398.016**	**201.304.259**	**65.904.158.335**	**95.597.299**	**56.781.362**	**99.964.357.103**

b/ Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá	30/06/2021	31/12/2020
Số đầu năm và cuối năm	**1.285.200.000**	**1.285.200.000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	(307.020.000)	(199.920.000)
Hao mòn trong năm	(21.420.000)	(85.680.000)
Số cuối năm	(328.440.000)	(285.600.000)
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	999.600.000	1.085.280.000
Số cuối năm	**956.760.000**	**999.600.000**

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021	31/12/2020
	VNĐ	VNĐ
Đầu tư trồng cà phê & sầu riêng tại hố NTAT	441.004.154	448.404.154
Đầu tư tái canh trồng cà phê tại An Thuận	58.899.999	109.150.178
Đầu tư tái canh trồng sầu riêng tại Phước An	237.523.630	227.027.250
Đầu tư vườn cây sầu riêng & cây keo tại NMCB	18.115.000	-
Cộng	**755.542.783**	**784.581.582**

5.10. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2021	31/12/2020
	VNĐ	VNĐ
Công cụ, dụng cụ và chi phí khác	74.622.109	124.678.655
Giá trị lợi thế kinh doanh	939.996.942	1.016.212.910
Cộng	**1.014.619.051**	**1.140.891.565**

5.11. Phải trả người bán

	30/06/2021	31/12/2020
	VNĐ	VNĐ
Phải trả các hộ gửi kho cà phê	10.103.792.693	11.991.449.250
Công ty TNHH MTV Cà phê 15	-	714.718.400
Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ 999	-	475.200.000
Các trả khách hàng khác	43.515.000	53.019.600
Cộng	**10.147.307.693**	**13.234.387.250**

5.12. Người mua trả tiền trước

	30/06/2021	31/12/2020
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Huyền Thoại Núi	156.000.000	156.000.000
Công ty TNHH TM DV sản xuất Minh Định	-	102.240.000
Công ty TNHH Truyền thông tiếp sức sáng tạo	24.984.000	24.984.000
Công ty TNHH SX TM DV Green Hill	81.000.000	81.000.000
Công ty TNHH Cà phê Hữu Cơ Việt	52.104.000	52.104.000

Công ty CP Tập Đoàn Quốc Tế Mỹ Việt	25.512.000	25.512.000
Công ty TNHH Thương Mại Huy Khánh	7.398.600	-
Khác	8.000	13.700.000
Cộng	**347.006.600**	**455.540.000**

5.13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	30/06/2021	31/12/2020
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập cá nhân	2.689.003	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Cộng	**2.689.003**	

5.14. Các khoản phải trả ngắn hạn khác:

	30/06/2021	31/12/2020
	VNĐ	VNĐ
Phải trả giá trị vườn cây cho người NK	2.598.672.808	2.598.672.808
Xưởng chế biến	267.809.643	29.237.426
Phải trả khác	454.017.345	202.588.956
Cộng	**3.320.499.796**	**2.830.499.190**

5.15. Vay và nợ thuê tài chính

Tên Ngân hàng	Số dư nợ 30/06/2021	Số dư nợ 31/12/2020
Vay ngắn hạn	**37.779.760.259**	**48.627.877.406**
Ngân hàng NN & PTNT chi nhánh Đăk Lăk	37.779.760.259	48.627.877.406
Vay dài hạn	-	-
Cộng	**37.779.760.259**	**48.627.877.406**

5.16. Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần	Lỗ lũy kế	Vốn chủ sở hữu
Số dư cuối năm trước	**236.279.900.000**	**(131.270.100.899)**	**105.009.799.101**
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	1.234.837.248	1.234.837.248
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-
- Lỗ năm nay	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối Quý II/2021	**236.279.900.000**	**(130.035.263.651)**	**106.244.636.349**

5.17. Doanh thu bán hàng

	Quý II năm 2021	Quý II năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu cà phê thu mua	16.390.696.173	2.422.979.100
Doanh thu cà phê SX	4.504.586.400	16.459.575.309
Doanh thu khác	80.000.000	
Doanh thu thuần	**20.975.282.573**	**18.882.554.409**

5.18. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2021	Quý II năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn cà phê TM	15.003.812.495	10.797.661.568
Giá vốn cà phê SX	4.113.859.164	7.463.673.500
Giá vốn khác	124.053.555	94.747.359
Cộng	19.241.725.214	18.356.082.427

5.19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2021	Quý II năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	180.142	4.427.133
Chênh lệch tỷ giá	40.734.219	1.845.850
Lãi kinh doanh mua bán kỳ hạn		13.655
Cộng	40.914.361	6.286.638

5.20. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý II năm 2021	Quý II năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	1.029.080.033	1.073.607.989
Chênh lệch tỷ giá	658.404	18.758.370
Cộng	1.029.738.437	1.092.366.359

5.21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm 2021	Quý II năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Chi phí bán hàng	**563.466.285**	**461.026.162**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	331.893.783	116.784.400
Chi phí nhân viên	101.255.545	184.987.204
Chi phí khấu hao	1.990.854	1.990.854
Khác	128.326.103	157.263.704

Chi phí quản lý doanh nghiệp	**697.224.416**	**8.730.670.600**
Chi phí hoạt động kinh doanh *(*)*	-	7.510.912.278
Chi phí khấu hao và hao mòn	372.648.660	434.237.290
Chi phí nhân viên	184.285.402	206.167.847
Khác	140.290.354	579.353.185
Cộng	**1.260.690.701**	**9.191.696.762**

5.22. Thu nhập khác

	Quý II năm 2021	Quý II năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập khác	262.706.873	47.515.152
Cộng	**262.706.873**	**47.515.152**

5.23. Chi phí khác

	Quý II năm 2021	Quý II năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Chi phí Khác	22.030.096	56.573.388
Cộng	**22.030.096**	**56.573.388**

5.24. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN từ hoạt động SXKD	Quý II năm 2021	Quý II năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Tổng lợi nhuận trước thuế	204.562.424	(9.760.362.737)
Cộng	**204.562.424**	**(9.760.362.737)**

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị phân bổ chi phí Quý II năm 2021 là số tương đối do ngành sản xuất nông nghiệp mang tính thời vụ.

Võ Đình Quốc Huy
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN
M.S.D.N: 6000183273-C.T.C.P
H. KRÔNG PẮK - T. ĐẮK LẮK

Nguyễn Huyền Trâm
Tổng giám đốc
Ngày 10 tháng 07 năm 2021